

Bản án số: 06/2024/DS-PT
Ngày: 24/12/2024
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như

Các Thẩm phán: Ông Ngôn Ngọc Viên

Bà Nông Biên Hòa

Thư ký phiên tòa: Ông Nông Hữu Duy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2024/TLPT-DS ngày 12/11/2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Uẩn Xuân T – Sinh năm 1965. Có mặt

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng

- ***Bị đơn:*** Ông Bế Ngọc T1 - Sinh năm 1959. Có mặt

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nông Thị Lưu . Có mặt

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

2. Ông Lương Xuân L; trú tại: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có đơn

xin xét xử vắng mặt

3. Đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt

4. Hà Thị X – Sinh 1964. Có mặt

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

- ***Người làm chứng:***

1, Ông Bé Ngọc G;

2, Ông Lương Văn D;

3, Bà Bé Thị T2;

Cùng trú tại: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng

Đều vắng mặt tại phiên tòa

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Bé Ngọc T1

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Hộ ông Uẩn Xuân T được giao 01 (một) lô đất số 04, diện tích 30.000m², thuộc xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng theo Quyết định số 100/QĐ/UB ngày 21/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện T. Sau khi được giao đất, giao rừng năm 1996-1997 gia đình ông T đã trồng quế. Năm 2009, gia đình ông T ký Hợp đồng hỗ trợ trồng rừng đặc dụng số 09/2009/HĐTR, diện tích rừng trồng 0,9ha, tại lô e, khoảnh 9, tiểu khu E, thôn N, xã Đ. Gia đình đã tiến hành trồng và được nghiệm thu. Tuy nhiên, gia đình ông T không trồng hết diện tích của lô số 04, phần đất tranh chấp với ông Bé Ngọc T1 chưa trồng cây chỉ có cây rừng tự nhiên. Năm 2020, nảy sinh tranh chấp với ông T1, gia đình ông T1 đã trồng khoảng 250 cây quế xuống phần đất có diện tích khoảng 1,2ha. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại phần đất đang tranh chấp có diện tích 3526,9m², thuộc lô số 04 Bản đồ giao đất giao rừng xã Đ (nay thuộc thửa 117, 118, tờ bản đồ số 02 Bản đồ địa chính xã Đ).

Bị đơn trình bày: Phần đất tranh chấp được gọi là Két Lìn, cha ông ông T1 đã trồng lúa nương từ sau năm 1979, sau đó nhà nước không cho trồng lúa nương nữa nên bộ đội địa phương đã trồng trẩu, nhưng sau đó cũng chết hết do cây rừng tự nhiên mọc nhiều. Năm 1993 ông T1 lấy khoảng 500 cây quế với bà Bé Thị T2 về trồng. Tuy nhiên, do trâu bò thả rông, một phần do người phát nên chỉ còn lại khoảng 50 cây. Khi giao đất giao rừng năm 1995, ông T1 không nhận giao rừng mà chỉ đề nghị được quản lý phần đất đã canh tác trước đó (nay là phần đất có tranh chấp). Tại thời điểm giao đất, phần đất này cùng các lô từ 1-6 không giao cho ai, do đất có nhiều chủ sử dụng nên cán bộ Kiểm lâm và nhân dân trong thôn thống nhất không chia lô, đất của hộ nào thì hộ đó canh tác. Việc này có ông Lương Ngọc D1 – trưởng thôn và ông Lương Văn D, Uẩn Văn B chứng kiến. Ông T1 không biết thửa đất đã được giao cho ông T. Đến khi được hỗ trợ trồng rừng, ông T1 gặp ông T mang cây lên trồng, gia đình ông T1 ngăn cản nên ông T không trồng nữa, giữa hai gia đình cũng đã thống nhất để gia đình ông T1 trồng quế. Việc thống nhất chỉ bằng lời nói, không có văn bản. Khi đó, ông T1 mới biết phần đất này đã được giao

cho ông T. Gia đình ông T1 đã canh tác từ năm 1956 cho đến khi này sinh tranh chấp, hàng năm thu hoạch quế và trồng dặm cây con. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị công nhận quyền sử dụng của bị đơn đối với phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nông Thị L1 thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của ông Uẩn Xuân T.

Ông Lương Xuân L trình bày: Ông L được giao đất năm 1996 gần với thửa đất của ông T. Từ khi ông L canh tác, quản lý sử dụng đất chưa từng thấy ông T1 canh tác gì. Ranh giới giữa hai thửa đất của ông T và ông L không có tranh chấp.

Ông Lương Văn D trình bày: Phần đất tranh chấp trước đây là của ông Bé Văn X1 canh tác vào khoảng những năm 1960. Sau đó, ông S (bố ông T1) và ông S1 (chú ông T1) tiếp tục canh tác, không bỏ hoang. Ông T1 tiếp tục quản lý từ khi được ông S1 giao lại. Ông T1 đã trồng quế từ lâu, từ thời kỳ nhà nước có chủ trương trồng hồi, quế. Khi nhà nước giao đất giao rừng không hợp dân, không đi đến thực địa mà chỉ giao trên bản đồ. Ông D không được tham gia họp xóm nên không biết việc các lô từ 01-06 có thống nhất gì hay không ông không biết.

Ông Bé Ngọc G trình bày: Ông G không có đất giáp ranh với phần đất tranh chấp giữa ông T và ông T1 tại khu đất Kết Lìn nên không nắm được quá trình, quản lý sử dụng của hai gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện T đã có Công văn bản số 1276/UBND-TNMT ngày 26/6/2024 thể hiện: Việc giao lô đất số 04, diện tích 30.000,0m² bản đồ giao đất giao rừng năm 1995 của xã Đ cho hộ ông Uẩn Xuân T, trú tại thôn T, xã Đ, huyện T là đúng theo trình tự quy định Luật chăm sóc và phát triển rừng 1991.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp, qua thẩm định xác định được: Thửa đất tranh chấp là thuộc các thửa 117 và 118 tờ bản đồ số 02 có tổng diện tích 3526,9m². Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu được công nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích 3526,9m² nằm trong các thửa 117 và 118. Đối với cây trồng trên đất, do bị đơn tự ý trồng cây trên đất của nguyên đơn, mục đích trồng cây của ông T1 là để tranh chấp đất nên những cây ông T1 đã trồng thì tự nhổ và khai thác, nguyên đơn không nhất trí bồi thường bằng giá trị cho những cây ông T1 đã trồng.

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên quan điểm không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị công nhận quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp. Đối với những cây quế đã trồng ông T1 không yêu cầu thanh toán bằng tiền, không đồng ý nhổ, chặt cây đi mà yêu cầu được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Tại phiên tòa đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: Hiện nay, các thửa 117, 118 tờ bản đồ số 02 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân nào. Sổ địa chính thể hiện thửa 117, 118 tờ bản đồ số 02 do Ủy ban nhân dân xã Q là thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ không phải giao cho Ủy ban nhân dân xã sử dụng. Hiện nay Quyết định giao đất cho hộ ông T hiện nay UBND xã và ông T không còn lưu giữ, tuy nhiên căn cứ Sổ giao đất giao rừng của xã Đ hiện còn lưu thì có thể khẳng định ông T được giao đất lô 04. Căn cứ vào vị trí, người sử dụng đất liền kề, vị trí đất tranh chấp trên thực địa trùng với vị trí lô 04 theo Bản đồ giao đất giao rừng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 15/7/2024, quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 02/2024 ngày 28/7/2024, và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 03/2024 ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng đã căn cứ Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 157, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 24, Điều 43, Điều 73 Luật đất đai 1993; Căn cứ Điều 26, Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai 2013; Căn cứ Điều 163, 164 Bộ luật dân sự 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hộ ông Uẩn Xuân T được quyền tiếp tục quản lý sử dụng đối với phần đất tranh chấp có diện tích là 3525,9m², trong đó phần thuộc thửa 117 có diện tích 2423,0m² và phần thuộc thửa 118 có diện tích 1102,9m² tờ bản đồ số 02; Địa chỉ: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Tứ cận của phần đất tranh chấp: Đông giáp phần còn lại của thửa 118; Nam giáp phần còn lại của thửa 117, 118; Bắc giáp phần còn lại của thửa 117, 118; Tây giáp Lương Xuân L (phần còn lại của thửa 117).

Ranh giới, hình thửa chi tiết của thửa đất theo Sơ đồ trích đo địa chính khu đất kèm theo bản án.

2. Buộc ông Bé Ngọc T1 nhổ bỏ, di dời số cây quế nhỏ đã trồng để trả lại đất cho nguyên đơn.

3. Ông Bé Ngọc T1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 8.716.000đ (Tám triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng). Xác nhận ông Uẩn Xuân T đã nộp đủ số tiền trên, ông Bé Ngọc T1 phải trả cho ông Uẩn Xuân T số tiền 8.716.000đ (Tám triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/7/2024 bị đơn Bé Ngọc T1 có đơn kháng cáo không nhất trí đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Bé Ngọc T1 giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị được quản lý sử dụng phần đất tranh chấp.

Nguyên đơn Uẩn Xuân T không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị L1 nhất trí như ý kiến của ông Uẩn Xuân T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị X nhất trí như ý kiến của ông Bé Ngọc T1.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết:

Về nguồn gốc thửa đất đất tranh chấp có địa danh là Kết Lìn, thuộc xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng, nguyên đơn xác nhận không còn giữ quyết định giao đất giao rừng vào năm 1994- 1995 (vì đã nộp cho UBND xã để xin cấp GCNQSD đất), nhưng gia đình có được ký hợp đồng đặc dụng và được nhận hỗ trợ trồng rừng vào năm 2009 và đã được nhận tiền chăm sóc trồng rừng. Đất tranh chấp là đất Ủy ban nhân dân xã Đ giao cho Uẩn Xuân T và được gia đình ông Uẩn Xuân T quản lý và sử dụng từ năm 1994. Đến ngày 01/4/2009 gia đình ông Uẩn Xuân T ký hợp đồng hỗ trợ trồng rừng đặc dụng trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 2007-2010. Trong quá trình quản lý, sử dụng gia đình ông T trồng cây Quế từ năm 1996 đến năm 2019 thì gia đình ông T1 không có ý kiến gì, cũng không làm đơn gửi lên Ủy ban nhân dân xã về việc gia đình ông T sử dụng mảnh đất đó. Tòa án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp có tổng diện tích 3.525,9m², trong đó phần thuộc thửa 117 có diện tích 2423,0m² và phần thuộc thửa 118 có diện tích 1102,9m² có tứ cận tiếp giáp hộ ông Lương Ngọc B1, phía trên giáp hộ ông Bùi Xuân V và bà Đinh Thị M và giáp với hộ ông Lương Xuân L. Quá trình giải quyết vụ việc Tòa án nhân dân huyện Thạch An đã tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng có mảnh đất giáp với thửa đất tranh chấp khẳng định từ năm 1994 đến nay không thấy gia đình ông T1 đến phát quang hay trồng cây gì trên thửa đất đó. Đồng thời Tòa án nhân dân huyện Thạch An đã có công văn gửi đến UBND xã Đ và UBND huyện T, yêu cầu cung cấp thông tin quản lý đất đai (liên quan đến thửa đất tranh chấp).

Tại văn bản số 26 ngày 11/3/2024 của UBND xã Đ có nội dung: "Phần đất tranh chấp giữa ông Uẩn Xuân T và ông Bé Ngọc T1 tại thửa đất 118, diện tích 22771, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã Đ, thuộc UBND xã quản lý, hộ gia đình ông T chưa được cấp GCNQSDĐ; việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình cả xóm B (nay là xóm T) đa số hộ dân chưa được cấp GCNQSDĐ. Tại Văn bản số 1276/UBND-TNMT ngày 26/6/2024 Ủy ban nhân dân huyện T có nội dung: Việc giao lô đất số 04, diện tích 30.000,0m² bản đồ giao đất giao rừng năm 1995 của xã Đ đổi cho hộ ông Uẩn Xuân T, trú tại thôn T, xã Đ, huyện T là theo đúng quy định pháp luật (theo đúng quy định của Luật chăm sóc và phát triển rừng 1991). Tại phiên biên bản phiên tòa sơ thẩm đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ xác định: Hiện nay, các thửa 117, 118 tờ bản đồ số 02 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân nào. Sổ địa chính thể hiện thửa 117, 118 tờ bản đồ số 02 do Ủy ban nhân dân xã Q là thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay Quyết định giao đất cho hộ ông T hiện nay UBND xã không còn lưu giữ, vị trí đất tranh chấp đối chiếu với Bản đồ giao đất giao rừng đúng vị trí được giao là lô số 04. Tòa án sơ thẩm căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ giải quyết như trên là phù hợp.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông ông T1: ông T1 cho rằng diện tích tranh chấp là do bố mẹ khai hoang trồng hoa màu trước năm 1994, ngoài lời khai không đưa ra được tài liệu chứng cứ khác để bảo vệ quan điểm của mình. Phía nguyên đơn cung cấp được Hợp đồng Hỗ Trợ trồng rừng; Biên bản nghiệm thu chăm sóc trồng rừng, danh sách giao đất, giao rừng mang tên Uẩn Xuân T. Tại Văn bản số 1276/UBND-TNMT ngày 26/6/2024 Ủy ban nhân dân huyện T xác nhận: Việc giao lô đất số 04, diện tích 30.000,0m² bản đồ giao đất giao rừng năm 1995 của xã Đ đổi cho hộ ông Uẩn Xuân T, trú tại thôn T, xã Đ, huyện T là theo đúng quy định pháp luật (theo đúng quy định của Luật chăm sóc và phát triển rừng 1991).

Về chi phí tố tụng: căn cứ Điều 157, 158 Luật TTDS tòa sơ thẩm tuyên ông Bé Ngọc T1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 8.716.000đ. Xác nhận ông Uẩn Xuân T đã nộp đủ số tiền trên, ông Bé Ngọc T1 phải trả cho ông Uẩn Xuân T số tiền 8.716.000đ. Xét thấy đây là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, do yêu cầu của ông T1 không được chấp nhận, thì ông T1 có nghĩa vụ phải chịu khoản tiền trên là có căn cứ, Tòa án sơ thẩm tuyên như trên là đúng quy định. Như vậy căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án Tòa án sơ thẩm xác định nguyên đơn khởi kiện có căn cứ, tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện là đúng quy định, kháng cáo của ông T1 không có căn cứ chấp nhận.

Quá trình thụ lý cấp phúc thẩm nhận thấy cấp sơ thẩm còn có các vi phạm thiếu sót như sau:

Xác định sai tư cách tham gia tố tụng: theo sơ đồ trích đo kết quả thẩm định ngày

23/5/2024, Lương Xuân L là người có vị trí đất giáp danh với ông Uẩn Xuân T, Toà án đưa ông Lương Xuân L là người làm chứng là chưa chính xác, trường hợp này phải xác định ông Lương Xuân L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mới đảm bảo các quyền lợi khi tham gia tố tụng dân sự.

Về nội dung:

* Toà tuyên Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận quyền sử dụng của hộ ông Uẩn Xuân T đối với phần đất tranh chấp có diện tích là 3.525,9m², trong đó phần thuộc thửa 117 có diện tích 2.423,0m² và phần thuộc thửa 118 có diện tích 1.102,9m² tờ bản đồ số 02; Địa chỉ: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng là chưa đủ căn cứ vững chắc, bởi lẽ:

Theo sơ đồ trích đo thể hiện thửa 117 là của ông Lương Xuân L có diện tích là 17.214 m² trong đó có diện tích 2.423,0 m² được xác định nằm trong phạm vi tranh chấp, tại biên bản phiên toà nguyên đơn trình bày " ông L đã trồng cây hết phần theo ranh giới và yêu cầu được quản lý phần đất theo như ranh giới thực tế hiện nay". Quá trình giải quyết toà án chưa làm rõ đối với diện tích 2.423,0 m² thể hiện trên sơ đồ tranh chấp (ý kiến của ông Lương Xuân L và UBND xã về phần đất này), đã được toà án tuyên công nhận cho ông T quản lý sử dụng là chưa chính xác.

* Tại cấp phúc thẩm: Toà án tỉnh Cao Bằng đã xác định ông Lương Xuân L và UBND xã Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ngày 19/12/2024 ông L có Đơn trình bày liên quan đến phần đất tranh chấp như sau: "Khi tiến hành thẩm định Toà án đã xác định đúng ranh giới giữa phần đất ông L quản lý, sử dụng và phần đất tranh chấp giữa ông T và ông T1, ranh giới thực tế không tranh chấp, bản đồ thể hiện không đúng ranh giới thực tế, không có tranh chấp với phần đất ông T và ông T1 đang tranh chấp theo bản án và sơ đồ kèm theo, nhất trí không ý kiến gì.(đề nghị vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm)

Tại văn bản số 219/CV- UBND ngày 19/12/2024 của UBND xã Đ: Các ý kiến đã trình bày tại PT sơ thẩm, UBND xã không có ý kiến bổ sung thêm. (đề nghị vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm). Như vậy tại cấp phúc thẩm đã khắc phục các vi phạm nêu trên làm rõ đối với người được quản lý, sử dụng phần đất trong thửa 117 của ông Lương Xuân L, ông L nhất trí các nội dung trong bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm cần giữ nguyên Bản án của Toà án nhân dân huyện Thạch An.

Nhận thấy, Toà án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giải quyết việc " Tranh chấp quyền sử dụng đất ", theo bản án là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Yêu cầu kháng cáo của ông T1 không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Cao bằng căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 15/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày

của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định, và hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm...Đơn kháng cáo của bị đơn Bé Ngọc T1 nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của bị đơn Bé Ngọc T1.

Về nguồn gốc thửa đất: Đất tranh chấp có địa danh là Kết Lìn, thuộc xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng, nguyên đơn được ủy ban nhân dân huyện T giao cho quản lý sử dụng, theo quyết định giao đất giao rừng năm 1994-1995 ngoài ra nguyên đơn còn được ký Hợp đồng hỗ trợ trồng rừng đặc dụng theo Hợp đồng số 09/2009/HĐTR ngày 01 tháng 4 năm 2009 và đã được nhận tiền chăm sóc trồng rừng, như vậy có căn cứ xác định đất tranh chấp là do nguyên đơn được cơ quan có thẩm quyền giao cho quản lý sử dụng.

Về quá trình quản lý sử dụng: Thửa đất tranh chấp là đất do Ủy ban nhân dân xã Đ giao cho nguyên đơn và được gia đình nguyên đơn quản lý và sử dụng từ năm 1994 đến khi xảy ra tranh chấp. Trong quá trình quản lý, sử dụng gia đình nguyên đơn trồng cây Quế từ năm 1996 đến năm 2019 thì gia đình bị đơn không có ý kiến gì, cũng không làm đơn gửi lên Ủy ban nhân dân xã về việc gia đình nguyên đơn quản lý sử dụng mảnh đất đó. Quá trình giải quyết vụ việc Tòa đã tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng có mảnh đất giáp với thửa đất tranh chấp, khẳng định từ năm 1994 đến nay không thấy gia đình bị đơn đến phát quang hay trồng cây gì trên thửa đất đó. Ngoài ra tại văn bản số 26 ngày 11/3/2024 của UBND xã Đ có nội dung: "Phần đất tranh chấp giữa ông Uẩn Xuân T và ông Bé Ngọc T1 tại thửa đất 118, diện tích 22771, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã Đ, thuộc UBND xã quản lý, hộ gia đình ông T chưa được cấp GCNQSDĐ; việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình cả xóm B (nay là xóm T) đa số hộ dân chưa được cấp GCNQSDĐ. Cũng tại văn bản số 1276/UBND-TNMT ngày 26/6/2024 Ủy ban nhân dân huyện T có nội dung: Việc giao lô đất số 04, diện tích 30.000,0m² bản đồ giao đất giao rừng năm 1995 của xã Đ đối cho hộ ông Uẩn Xuân T, trú tại thôn T, xã Đ, huyện T là theo đúng quy định pháp luật (theo đúng quy định của Luật chăm sóc và phát triển rừng 1991). Quá trình giải quyết vụ án Ủy ban nhân dân xã Đ xác định: Hiện nay, các thửa 117, 118 tờ bản đồ số 02 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho hộ gia đình cá nhân nào. Sổ địa chính thể hiện thửa 117, 118 tờ bản đồ số 02 do Ủy ban nhân dân xã Q là thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay Quyết định giao đất cho hộ ông T UBND xã không còn lưu giữ, vị trí đất tranh chấp đối chiếu với Bản đồ giao đất giao rừng đúng vị trí được giao là lô số 04. Sau khi thẩm định xác định được diện tích tranh chấp có tổng diện tích 3.525,9m², trong đó phần thuộc thửa 117 có diện tích 2423,0m² và phần thuộc thửa 118 có diện tích 1102,9m².

Theo Biên bản nghiệm thu chăm sóc rừng trồng năm thứ 2 ngày 12/4/2010 đối với hộ ông Uẩn Xuân T tỷ lệ cây sống tốt là 85%, diện tích được nghiệm thu là 0,9ha. Đối chiếu bản đồ giao đất giao rừng và Bản đồ thiết kế khoanh nuôi-bảo vệ-trồng rừng năm 2009 xã Đ cho thấy vị trí ông T nhận trồng rừng (lô g, khoảng 9, tiểu khu E) trùng với vị trí của lô 04 đã được giao năm 1995.

Trước thời điểm thực hiện Luật bảo vệ và phát triển rừng và Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 rừng và đất rừng do Ủy ban nhân dân xã Q, chưa giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng. Bị đơn cũng như các thành viên khác trong gia đình bị đơn chưa được cơ quan có thẩm quyền giao quyền quản lý sử dụng. Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hà Thị X cũng khẳng định gia đình không có đơn xin giao đất mà đề nghị được tiếp tục sử dụng đất cũ của tổ tiên, tuy nhiên không có căn cứ chứng minh.

Như vậy có căn cứ để khẳng định phần đất tranh chấp là của nguyên đơn quản lý sử dụng từ năm 1994 cho đến ngày xảy ra tranh chấp..

Người sử dụng đất được hưởng thành quả lao động, thành quả từ việc đầu tư trên đất, tuy nhiên việc hưởng thành quả lao động phải trên cơ sở được giao đất hợp pháp. Bị đơn trồng cây trên đất đã được nhà nước giao cho nguyên đơn quản lý sử dụng, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn di dời toàn bộ cây Quế nhỏ để trả lại đất cho nguyên đơn. Bị đơn không yêu cầu thanh toán giá trị cây bằng tiền, nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp với quy định nên được chấp nhận.

Theo sơ đồ trích đo kết quả thẩm định ngày 23/5/2024, Lương Xuân L là người có vị trí đất giáp danh với ông Uẩn Xuân T, ngày 19/12/2024 ông L có Đơn trình bày liên quan đến phần đất tranh chấp: "Khi tiến hành thẩm định Tòa án đã xác định đúng danh giới giữa phần đất ông L quản lý, sử dụng và phần đất tranh chấp giữa ông T và ông T1, ranh giới thực tế không tranh chấp, bản đồ thể hiện không đúng ranh giới thực tế, không có tranh chấp với phần đất ông T và ông T1 đang tranh chấp theo bản án và sơ đồ kèm theo, nhất trí không ý kiến gì và đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Như vậy cấp sơ thẩm tuyên cho nguyên đơn được quyền tiếp tục quản lý sử dụng phần đất tranh chấp đúng theo hiện trạng là có căn cứ.

Từ những phân tích và nhận định trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy Tòa án sơ thẩm tuyên cho nguyên đơn Uẩn Xuân T tiếp tục quản lý sử dụng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ bổ sung cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 8.716.000đ (*Tám triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng*). Do yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận nên cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ để trả lại cho nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 29 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Bế Ngọc T1. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Bế Ngọc T1 phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, xác nhận ông T1 đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002076 ngày 06/8/2024 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện Thạch An
- CCTHADS huyện Thạch An;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Toà DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như